

Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô

Thứ tư - 18/04/2012 15:52 | In ra | Đồng ý số này

1. Cước vận tải hàng ô tô có trọng tải đăng ký từ 03 tấn trở lên
 1.1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xây, gạch xây các loại.

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Loại đường	Cứ ly (km)	A					
		1	2	3	4	5	6
Đường loại 1	Đường loại 2	15.492	18.435	27.100	39.294	56.977	68.372
		8.576	10.205	15.002	21.752	31.542	37.851
		6.169	7.342	10.792	15.647	22.690	27.228
		5.049	6.009	8.830	12.806	18.568	22.282
		4.426	5.267	7.743	11.226	16.280	19.536
		4.000	4.761	6.996	10.147	14.712	17.654
Đường loại 2	Đường loại 3	3.688	4.388	6.451	9.353	13.564	16.276
		3.444	4.100	6.025	8.736	12.667	15.201
		3.245	3.862	5.677	8.230	11.934	14.321
		3.082	3.668	5.392	7.818	11.334	13.601
		2.941	3.499	5.146	7.458	10.817	12.980
		2.811	3.345	4.916	7.129	10.338	12.406
Đường loại 3	Đường loại 4	2.678	3.187	4.684	6.792	9.848	11.818
		2.556	3.043	4.471	6.484	9.400	11.280
		2.443	2.907	4.274	6.197	8.985	10.782
		2.340	2.786	4.094	5.937	8.609	10.331
		2.268	2.700	3.967	5.754	8.343	10.012
		2.210	2.631	3.867	5.607	8.130	9.757
Đường loại 4	Đường loại 5	2.147	2.553	3.754	5.444	7.895	9.474
		2.075	2.470	3.630	5.262	7.630	9.156
		1.992	2.371	3.483	5.051	7.325	8.791

22	1.914	2.277	3.350	4.855	7.040	8.449
23	1.845	2.197	3.228	4.681	6.786	8.143
24	1.784	2.125	3.120	4.526	6.562	7.874
25	1.726	2.055	3.021	4.379	6.349	7.619
26	1.671	1.989	2.924	4.238	6.144	7.373
27	1.616	1.923	2.827	4.097	5.942	7.131
28	1.560	1.856	2.730	3.959	5.738	6.885
29	1.508	1.795	2.636	3.823	5.544	6.653
30	1.461	1.737	2.556	3.704	5.372	6.447
31 - 35	1.416	1.685	2.479	3.594	5.209	6.251
36 - 40	1.378	1.640	2.410	3.494	5.068	6.082
41 - 45	1.347	1.605	2.357	3.417	4.955	5.946
46 - 50	1.320	1.571	2.307	3.347	4.852	5.823
51 - 55	1.295	1.541	2.465	3.284	4.761	5.713
56 - 60	1.273	1.513	2.227	3.228	4.681	5.617
61 - 70	1.253	1.491	2.191	3.179	4.609	5.531
71 - 80	1.237	1.472	2.163	3.137	4.548	5.458
81 - 90	1.223	1.455	2.138	3.101	4.498	5.398
91 - 100	1.212	1.441	2.119	3.073	4.457	5.348
Từ 101km trở lên	1.203	1.433	2.105	3.051	4.426	5.311

1.2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: ngôi, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xây), gỗ cây, thân các loại, các loại quặng, sơn, các loại tranh tre, nứa lá, bương, vầu, hộp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chần song ...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dăm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

1.3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giồng cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

1.4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần so với cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa như tuong, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bún, hàng dư bán các loại, kính các loại, hàng tinh vi, thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

* Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện

cần cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô có trọng tải dưới 3 tấn và cước vận chuyển trên các tuyến đường

khó khăn thuộc xã miền núi phải sử dụng phương tiện xe 3 cầu chày xăng.

Được tính 1,30 lần so với cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở lên như nêu ở mục 1 trên.

Nguồn tin: QĐ số 09/2011/QĐ-UBND ngày 18/4/2011

URL của bản tin này: <http://nguoidancanbiet.quangtri.gov.vn/index.php/vi/news/Gia-ca-cac-loai/Cuoc-van-tai-hang-hoa-bang-oto-45/>

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ HÀNG BẠC 1

(BAN HÀNH KÈM THEO QĐ SỐ 89/2000/QĐ-VGCP NGÀY 13/11/2000 CỦA BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ)

CỰ LY (KM)	ĐƯỜNG LOẠI 1	ĐƯỜNG LOẠI 2	ĐƯỜNG LOẠI 3	ĐƯỜNG LOẠI 4	ĐƯỜNG LOẠI 5
1	5.600	6.664	9.796	14.204	20.596
2	3.100	3.689	5.423	7.863	11.402
3	2.230	2.654	3.901	5.656	8.202
4	1.825	2.172	3.192	4.629	6.712
5	1.600	1.904	2.799	4.058	5.885
6	1.446	1.721	2.529	3.668	5.318
7	1.333	1.586	2.332	3.381	4.903
8	1.245	1.482	2.178	3.158	4.579
9	1.173	1.396	2.502	2.975	4.314
10	1.114	1.326	1.949	2.826	4.097
11	1.063	1.265	1.860	2.696	3.910
12	1.016	1.209	1.777	2.577	3.737
13	968	1.152	1.693	2.455	3.560
14	924	1.100	1.616	2.344	3.398
15	883	1.051	1.545	2.240	3.248
16	846	1.007	1.480	2.146	3.112
17	820	976	1.434	2.080	3.016
18	799	951	1.398	2.027	2.939
19	776	923	1.357	1.968	2.854
20	750	893	1.312	1.902	2.758
21	720	857	1.259	1.826	2.648
22	692	823	1.211	1.755	2.545
23	667	794	1.167	1.692	2.453
24	645	768	1.128	1.636	2.372
25	624	743	1.092	1.583	2.295
26	604	719	1.057	1.532	2.221
27	584	695	1.022	1.481	2.148
28	564	671	987	1.431	2.074
29	545	649	953	1.382	2.004

CỰ LY (KM)	ĐƯỜNG LOẠI 1	ĐƯỜNG LOẠI 2	ĐƯỜNG LOẠI 3	ĐƯỜNG LOẠI 4	ĐƯỜNG LOẠI 5
30	528	628	924	1.339	1.942
31-35	512	609	896	1.299	1.883
36-40	498	593	871	1.263	1.832
41-45	487	580	852	1.235	1.791
46-50	477	568	834	1.210	1.754
51-55	468	557	819	1.187	1.721
56-60	460	547	805	1.167	1.692
61-70	453	539	792	1.149	1.666
71-80	447	532	782	1.134	1.644
81-90	442	526	773	1.121	1.626
91-100	438	521	766	1.111	1.611
Từ 101 trở lên	435	518	761	1.103	1.600
+ Tỷ lệ % cước vận tải đường bộ được áp dụng + Hàng bậc 1 + Hệ số quy đổi giá cước với hàng bậc 2 + Hệ số quy đổi giá cước với hàng bậc 3 + Hệ số quy đổi giá cước với hàng bậc 4		65%	Tỷ lệ % này phụ thuộc vào quyết định của từng địa phương		
		1			
		1,1			
		1,3			
		1,4			

CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG SÔNG

(BAN HÀNH THEO QĐ SỐ 36/VGCP-CNTDDV NGÀY 16/07/1995)

BẠC HÀNG	ĐƠN GIÁ CƯỚC Ở CÁC KHOẢNG CÁCH	
	TỪ 30 KM TRỞ LẠI (Đ/TẤN)	TỪ 31 KM TRỞ LÊN (Đ/TẤN.KM)
Hàng bậc 1	19.700	135
Hàng bậc 2	21.600	148
Hàng bậc 3	23.900	162
Tỷ lệ % cước vận tải đường sông được áp dụng	100	100

- + Hàng bậc 1 : Đất , cát , sỏi , gạch các loại
- + Hàng bậc 2 : Ngói , lương thực đóng bao , đá các loại (trừ đá xay) gỗ cây , than , quặng , sơn , tranh , tre , nứa , lá , sành sứ
- + gỗ thành phẩm và bán thành phẩm (cửa , tủ , bàn ghế) kim loại thành phẩm và bán thành phẩm (thanh , thỏi , dầm , tấm , lá , dây , cuộn, ống
- + Hàng bậc 3 : Lương thực rời , xi măng , vôi , phân bón , xăng dầu ...các loại vật tư máy móc chuyên ngành , nhựa đường , cột điện
- + Hàng bậc 4 : Nhựa nhũ tương , muối , các loại hàng dơ bẩn , kính các loại , hành thủy tinh , xăng dầu chứa trong phuy